

Số: 1097/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 25 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thăng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án thu hồi đất năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2020/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thăng Bình; số 4028/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thăng Bình; số 3918/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 3920/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Thăng Bình tại Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 29/3/2022 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 203/Tr-STNMT ngày 22/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thăng Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Thăng Bình chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn mình quản lý theo quy định;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thăng Bình trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
 - Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Thăng Bình triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có) theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Thăng Bình và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTT, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Thăng Bình;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



**KT. CHỦ
PHÓ CHỦ**



Trần Văn Tân

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN THĂNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		41.224,56	1.314,02	2.236,50	2.013,98	856,65	1.739,60	1.418,11	1.188,73	1.240,45	2.066,59	2.260,94	1.578,60
I	Đất nông nghiệp	NNP	28.274,37	765,09	1.177,36	1.065,97	446,36	917,10	810,54	713,74	583,12	1.723,62	1.847,80	1.196,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.095,45	398,70	151,07	418,15	225,67	394,39	170,74	346,11		399,37	413,80	345,84
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.456,70</i>	<i>398,63</i>	<i>41,79</i>	<i>394,80</i>	<i>225,27</i>	<i>363,03</i>	<i>104,08</i>	<i>342,14</i>		<i>375,48</i>	<i>327,26</i>	<i>200,06</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.638,75</i>	<i>0,07</i>	<i>109,28</i>	<i>23,35</i>	<i>0,40</i>	<i>31,36</i>	<i>66,66</i>	<i>3,97</i>		<i>23,89</i>	<i>86,54</i>	<i>145,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.414,12	175,67	462,18	361,24	117,61	365,82	305,88	32,38	30,79	192,76	160,13	175,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.424,11	153,28	237,94	231,28	81,80	108,50	137,14	49,62	108,62	350,96	370,82	490,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.644,48		171,57			37,55	195,25	263,46	424,39	420,28	434,99	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.085,96	35,92	116,48	6,07	14,23	8,20		8,43	13,46	360,25	468,06	184,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>126,80</i>									<i>11,95</i>	<i>0,91</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	533,12	1,52	26,85	49,23	1,50	0,82	1,53	13,74	5,86			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,13		11,27		5,55	1,82						0,05
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.664,63	541,48	936,78	757,31	384,61	766,84	538,19	461,66	534,78	337,89	410,79	373,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	396,92	16,79			1,85	12,93			3,77			
2.2	Đất an ninh	CAN	43,08	1,41			0,15	41,42					0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	139,16											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	83,59	0,81				28,63	14,49					26,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	155,48	3,13	39,98	0,28	0,55	0,46	0,08	4,60	63,28	0,03	0,67	32,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,03	2,39	15,35	8,73	1,41	50,75	1,36		20,74	10,09	0,07	

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,26			47,26								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,13			0,35	1,39					1,82		1,42
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.399,29	262,57	427,78	476,44	166,86	444,22	271,54	273,00	151,92	128,24	206,90	113,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	32,10											32,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,47	1,23	0,59	0,41	1,18	1,10	1,03	0,85	0,29	0,58	1,26	0,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	96,41	0,73	54,30		0,09	1,88			38,98			0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.386,11		305,84	163,08	167,17	159,18	159,98	98,99	243,76	175,04	164,11	107,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	221,16	221,16										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,40	5,47	0,09	0,61	0,33	0,17	0,43	0,70	0,15	0,48	0,50	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,67	4,98			10,79			0,06		0,02	0,02	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	56,16	2,50	1,70	3,27	1,84	2,72	4,03	2,92	0,98	1,73	3,54	1,91
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.053,15	10,37	64,29	38,02	22,38	4,74	74,77	73,93		17,75	30,48	53,77
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	368,87	7,94	26,86	18,86	8,62	17,88	10,48	6,61	10,91	2,11	3,14	3,09
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,19					0,76						
III	Đất chưa sử dụng	CSD	1.285,56	7,45	122,36	190,70	25,68	55,66	69,38	13,33	122,55	5,08	2,35	8,66

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,13		5,15									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.399,29	160,95	392,98	169,73	161,82	227,55	322,19	142,17	117,96	218,52	227,39	335,46
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	32,10											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,47	0,38	2,19	0,59	0,97	1,44	0,97	2,03	0,11	3,03	1,62	1,34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	96,41											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.386,11	121,68	218,91	106,67	94,03	248,24	143,13	125,49	79,37	157,86	151,67	194,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	221,16											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,40	1,36	0,47	0,34	0,38	0,29	0,34	0,18	0,88	0,66	0,53	0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,67		0,07			0,06				0,02	0,65	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	56,16	1,19	3,50	1,58	1,51	3,55	6,54	3,04	0,90	1,92	2,41	2,88
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.053,15	33,97	63,07	24,46	35,44	81,57	117,53	63,78	11,45	36,10	55,26	140,02
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	368,87	7,37	19,04	0,24	17,99	4,18	112,45	10,26	1,62	7,98	36,28	34,96
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,19								0,43			
III	Đất chưa sử dụng	CSD	1.285,56	9,51	9,92	3,73	14,06	90,11	213,9₂	60,82	3,15	10,48	50,25	196,4₁

II	Đất phi nông nghiệp	PNN	265,02	13,97	151,36	2,50	1,13	11,21	0,98	4,02	35,67	0,03	0,10	0,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,59					0,59						
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25								0,25			
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,98			1,98								
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	139,74	6,35	65,94	0,52	0,70	8,80	0,98	3,07	27,94		0,10	0,25
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	105,21		80,40		0,43	0,58		0,78	7,48	0,03		
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	7,49	7,49										
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	0,13										
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,68		0,68									
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,25		3,25									
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,80		1,09					0,17				
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,90					1,24						
III	Đất chưa sử dụng	CSD	75,06	0,58	30,39	0,81	0,04	3,55		0,41	15,46	0,50		

2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25											
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,98											
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	139,74	0,07	0,61	0,15	0,10	1,48	2,95	2,01	0,20		0,18	17,34
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	105,21	0,06	0,37		0,05	1,25	2,70	2,01	0,15		0,16	15,79
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	7,49		0,09		0,05	0,15	0,16		0,05			0,70
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13											
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,68											
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,25		0,15	0,15								
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,80											
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,90	0,01				0,08	0,09				0,02	0,85
III	Đất chưa sử dụng	CSD	75,06		0,21	0,17		0,75	0,66		0,16		0,10	13,46

	<i>là rừng tự nhiên</i>													
III	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	44,14	0,01	0,11					2,00		0,25	0,02	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN THĂNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		40,59	1,35	7,49	0,81	0,04	3,71		0,44	15,46	0,70	0,02	0,13
I	Đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH												
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,59	1,35	7,49	0,81	0,04	3,71		0,44	15,46	0,70	0,02	0,13
2.1	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01										
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	8,70											
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,55					3,55						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13											0,13
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,06	0,52	0,30	0,01	0,04	0,16		0,40		0,20		
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,32		7,19	0,80				0,04	15,46	0,50	0,02	

